

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012

Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ
Ông Trần Ngọc Chu
Ông Lê Phụng Hào
Ông Phạm Gia Tuấn
Ông Nguyễn Văn Quý

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(Thôi nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012)
Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Chu
Ông Hoàng Đức Huy
Ông Vũ Văn Bình

Ông Trần Quốc Trí
Ông Vũ Văn Thanh
Ông Nguyễn Minh Khoa

Ông Hồ Thanh Hiếu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Thôi nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Quyền Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2011)
Quyền Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Cao Nguyễn
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Bảo cáo kiểm toán số HCM3386

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.606.071.890.530	3.070.651.036.971
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.431.992.847	128.408.998.636
111	Tiền		67.431.992.847	128.408.998.636
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.975.059.008	-
121	Đầu tư ngắn hạn		3.975.059.008	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		757.901.543.650	632.788.578.046
131	Phải thu khách hàng		607.105.628.000	464.096.658.842
132	Trả trước cho người bán	4	137.402.828.308	119.593.897.331
135	Các khoản phải thu khác	5	21.707.204.091	52.961.014.461
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.314.116.749)	(3.862.992.588)
140	Hàng tồn kho	6	1.539.822.107.871	2.015.660.254.333
141	Hàng tồn kho		1.541.607.709.143	2.015.660.254.333
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.785.601.272)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		236.941.187.154	293.793.205.956
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		37.748.239.662	34.577.517.459
152	Thuế GTGT được khấu trừ		190.977.572.774	213.700.550.637
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	856.983.479	8.374.590
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	7.358.391.239	45.506.763.270
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.716.867.560.343	2.845.099.689.574
220	Tài sản cố định		2.585.419.833.744	2.720.787.750.583
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.199.542.140.363	1.961.530.503.848
222	Nguyên giá		3.002.603.873.975	2.511.865.176.918
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(803.061.733.612)	(550.334.673.070)
224	Tài sản thuê tài chính	9(b)	119.589.366.865	44.582.403.790
225	Nguyên giá		133.541.500.504	49.508.539.047
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.952.133.639)	(4.926.135.257)
227	Tài sản cố định vô hình	9(c)	240.284.444.612	243.757.899.911
228	Nguyên giá		255.669.692.921	255.572.485.421
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.385.248.309)	(11.814.585.510)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(d)	26.003.881.904	470.916.943.034
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	59.456.331.634	58.329.390.954
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.126.940.680)
260	Tài sản dài hạn khác		71.991.394.965	65.982.548.037
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	61.094.031.932	55.981.627.029
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	7.539.813.132	7.615.641.836
268	Tài sản dài hạn khác		3.357.549.901	2.385.279.172
270	TỔNG TÀI SẢN		5.322.939.450.873	5.915.750.726.545

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

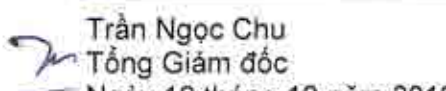
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.304.412.330.536	4.133.025.325.171
310	Nợ ngắn hạn		2.693.075.577.757	3.486.299.271.149
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	2.039.925.750.068	2.254.114.037.158
312	Phải trả người bán		484.411.293.421	1.098.014.470.240
313	Người mua trả tiền trước		10.597.895.943	44.418.201.611
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	84.651.397.571	20.104.318.464
315	Phải trả người lao động		24.185.784.602	22.094.211.560
316	Chi phí phải trả	15	26.740.904.843	31.567.537.547
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	17.337.300.110	8.040.036.459
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.225.251.199	7.946.458.110
330	Nợ dài hạn		611.336.752.779	646.726.054.022
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	606.309.432.779	644.525.996.522
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.027.320.000	2.200.057.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.018.527.120.337	1.782.725.401.374
410	Vốn chủ sở hữu		2.018.527.120.337	1.782.725.401.374
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	19	(56.716.723.982)	(28.588.182.845)
416	Quỹ dự phòng tài chính	19	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.148.326.909	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	605.119.013.987	343.337.080.796
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.322.939.450.873	5.915.750.726.545

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 137.559 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 16.550 đô la Mỹ).


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9	
		2012 VND	2011 VND
01	Doanh thu bán hàng	10.110.988.306.667	8.179.487.707.829
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.032.075.122)	(13.501.096.775)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	10.087.956.231.545	8.165.986.611.054
11	Giá vốn hàng bán	(8.682.822.005.970)	(7.110.055.086.800)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	1.405.134.225.575	1.055.931.524.254
21	Doanh thu hoạt động tài chính	48.591.843.754	48.951.041.047
22	Chi phí tài chính	(409.241.900.486)	(457.975.718.659)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(340.390.787.401)	(288.078.153.510)
24	Chi phí bán hàng	(386.396.571.842)	(308.909.934.516)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(261.226.742.015)	(189.005.431.707)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	396.860.854.986	148.991.480.419
31	Thu nhập khác	31.785.941.720	88.059.566.021
32	Chi phí khác	(17.090.439.659)	(68.575.247.510)
40	Thu nhập khác (số thuần)	14.695.502.061	19.484.318.511
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411.556.357.047	168.475.798.930
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.377.160.455)	(11.195.790.606)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(75.828.704)	2.888.366.577
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	368.103.367.888	160.168.374.901
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.761	1.622

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9		
		2012 VNĐ	2011 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	411.556.357.047	168.475.798.930	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	273.954.782.521	208.003.503.569	
03	Các khoản dự phòng	5.109.784.753	1.500.052.536	
04	(Lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.119.532.487)	2.215.074.573	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.402.049.696)	(3.664.797.659)	
06	Chi phí lãi vay	340.390.787.401	288.078.153.510	
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	(395.174.775)	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.023.490.129.539	664.212.610.684	
09	Tăng các khoản phải thu	(74.065.954.408)	(103.477.956.957)	
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	474.052.545.190	(568.627.969.724)	
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(583.675.444.144)	585.354.085.832	
12	Tăng chi phí trả trước	(3.359.473.874)	(37.754.505.715)	
13	Lãi vay đã trả	(346.276.674.459)	(280.776.644.491)	
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28.530.747.597)	(4.883.181.198)	
16	Chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.336.896.699)	(4.551.499.841)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	452.297.483.548	249.494.938.590	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(63.186.091.525)	(841.373.598.312)	
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.248.224.565	62.548.208.722	
27	Thu lãi tiền gửi	3.862.359.199	3.664.797.659	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(56.075.507.761)	(775.160.591.931)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(28.128.541.137)	(28.016.088.845)	
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.526.860.959.039	5.971.137.263.295	
34	Chi trả nợ gốc vay	(6.822.779.336.715)	(5.279.815.361.496)	
35	Tiền trả nợ thuế tài chính	(34.996.166.525)	(7.063.426.703)	
36	Chi trả cổ tức	(96.593.160.025)	(50.029.215.450)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(455.636.245.363)	606.213.170.801	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(59.414.269.576)	80.547.517.460	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	128.408.998.636	50.162.949.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.562.736.213)	(2.301.467.867)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	67.431.992.847	128.408.998.636

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong năm bao gồm nhận tài sản cố định thuế tài chính với giá trị là 84.032.961.457 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: không có).

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có những công ty con sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.9.2012	30.9.2011
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	100	100

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Tập đoàn có 2.949 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 2.960 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2.3 Hợp nhất (tiếp theo)***Liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)***

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến nhiều năm nhưng không thỏa mãn điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Những chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.18 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Tiền mặt	23.431.416.059	9.386.304.571
Tiền gửi ngân hàng	43.100.528.271	118.988.694.065
Tiền đang chuyển	900.048.517	34.000.000
	<u>67.431.992.847</u>	<u>128.408.998.636</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Bên thứ ba	47.219.601.308	29.410.670.331
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>137.402.828.308</u>	<u>119.593.897.331</u>

5 PHẢI THU KHÁC

Khoản phải thu khác bao gồm 13.279.135.464 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 26.558.270.928 đồng) phải thu từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

6 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Hàng mua đang đi đường	340.678.259.856	328.588.358.524
Nguyên vật liệu	190.622.980.418	424.301.598.775
Công cụ, dụng cụ	221.482.551.071	181.491.551.424
Chi phí SXKD dở dang	56.468.240	10.095.839
Thành phẩm tồn kho	710.083.474.030	960.731.017.901
Hàng hóa	78.683.975.528	120.537.631.870
	<u>1.541.607.709.143</u>	<u>2.015.660.254.333</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.785.601.272)	-
	<u>1.539.822.107.871</u>	<u>2.015.660.254.333</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.070.169.056.955 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.363.091.358.973 đồng).

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	20.797.918	-
Thuế và các khoản khác phải thu khác từ Nhà nước	836.185.561	8.374.590
	<u>856.983.479</u>	<u>8.374.590</u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Ký quỹ ngắn hạn	2.486.311.258	39.207.131.927
Tạm ứng cho nhân viên	4.872.079.981	6.108.106.507
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	191.524.836
	<u>7.358.391.239</u>	<u>45.506.763.270</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	522.025.864.226	1.896.490.962.654	73.532.128.739	4.499.486.205	15.316.735.094	2.511.865.176.918
Mua trong năm	222.151.816	13.262.891.086	522.469.506	131.534.636	94.114.400	14.233.161.444
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	133.933.268.943	354.850.885.036	-	60.976.500	-	488.845.130.479
Thanh lý, nhượng bán	(1.226.500.000)	(10.338.042.378)	(147.807.001)	-	-	(11.712.349.379)
Tăng/(giảm) khác	1.204.116.427	(3.125.083.945)	(20.425.716)	859.887.486	454.260.261	(627.245.487)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	656.158.901.412	2.251.141.612.453	73.886.365.528	5.551.884.827	15.865.109.755	3.002.603.873.975
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	78.944.514.934	440.676.020.718	26.374.915.893	2.621.948.351	1.717.273.174	550.334.673.070
Khấu hao trong năm	35.627.915.126	214.366.534.387	8.478.549.269	644.799.557	2.240.323.001	261.358.121.340
Thanh lý, nhượng bán	(342.145.161)	(7.973.335.030)	(105.787.049)	-	-	(8.421.267.240)
Tăng/(giảm) khác	(182.203.238)	(271.621.232)	47.105.333	327.084.692	(130.159.113)	(209.793.558)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	114.048.081.661	646.797.598.843	34.794.783.446	3.593.832.600	3.827.437.062	803.061.733.612
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	443.081.349.292	1.455.814.941.936	47.157.212.846	1.877.537.854	13.599.461.920	1.961.530.503.848
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	542.110.819.751	1.604.344.013.610	39.091.582.082	1.958.052.227	12.037.672.693	2.199.542.140.363

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá 49.172.810.851 đồng đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 6.617.650.581 đồng) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.137.287.394.652 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 937.725.317.496 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định thuê tài chính****Máy móc thiết bị
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong năm

49.508.539.047
84.032.961.457

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

133.541.500.504

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong năm

4.926.135.257
9.025.998.382

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

13.952.133.639

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011

44.582.403.790

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

119.589.366.865

(c) Tài sản cố định vô hình**Quyền sử
dụng đất
VNĐ****Phần mềm
máy tính
VNĐ****Tổng cộng
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong năm

253.748.657.317
13.567.500

1.823.828.104
83.640.000

255.572.485.421
97.207.500

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

253.762.224.817

1.907.468.104

255.669.692.921

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong năm

10.860.957.974
3.268.889.483

953.627.536
301.773.316

11.814.585.510
3.570.662.799

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

14.129.847.457

1.255.400.852

15.385.248.309

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011

242.887.699.343

870.200.568

243.757.899.911

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

239.632.377.360

652.067.252

240.284.444.612

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 164.111.293.657 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 150.236.457.785 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	470.916.943.034	600.863.044.677
Tăng	48.855.722.581	726.383.063.929
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.923.653.232)	(4.138.662.022)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(488.845.130.479)	(852.139.924.642)
Thanh lý	-	(50.578.908)
Số dư cuối năm	26.003.881.904	470.916.943.034

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	18.569.355.451	344.399.711.468
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	5.113.690.655	78.778.683.205

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.715.760.598 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: 7.300.447.031 đồng).

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền	
				30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
				59.456.331.634	59.456.331.634
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				-	(1.126.940.680)
				59.456.331.634	58.329.390.954

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	55.981.627.029	34.231.203.940
Tăng trong năm	37.971.342.489	40.881.582.593
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.923.653.232	4.138.662.022
Chuyển từ TSCĐ	-	93.360.012
Phân bổ trong năm	(37.782.590.818)	(22.377.114.533)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(143.091.058)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(842.975.947)
Số dư cuối năm	61.094.031.932	55.981.627.029

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm, sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí thuê hoạt động trả trước.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	7.615.641.836	4.727.275.259
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(75.828.704)	2.888.366.577
Số dư cuối năm	7.539.813.132	7.615.641.836

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

		30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)		1.874.783.164.492	2.058.178.693.714
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 13(b))		144.621.141.648	187.289.179.248
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))		20.521.443.928	8.646.164.196
		<u>2.039.925.750.068</u>	<u>2.254.114.037.158</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
01	USD	4,5%-7%	397.349.294.200	162.816.804.000
02	VND	11%-18,5%	66.800.000.000	416.200.000.000
03	USD	3,6%-7,7%	132.506.031.645	39.224.142.000
04	VND	12,5%-17,3%	10.007.000.000	21.960.000.000
05	USD	3%-8%	256.450.792.619	268.532.580.897
06	VND	9%-18,5%	184.210.428.571	170.041.793.679
07	USD	5,8%-8%	115.637.056.000	150.378.120.000
08	VND	17,5%-20,4%	-	42.600.000.000
09	USD	3,6%-8,6%	99.490.344.783	117.411.357.826
10	VND	11,2%-17,8%	28.390.000.000	48.000.000.000
11	USD	5%	39.573.200.000	5.961.492.000
12	USD	6%-8%	13.954.760.000	92.788.745.832
13	USD	5,8%-6,8%	-	22.741.543.436
14	USD	6,5%-8,2%	-	35.536.177.397
15	VND	13,2%-19,8%	-	35.100.000.000
16	USD	6%-8,5%	28.364.976.082	-
17	VND	20%	-	44.000.000.000
18	USD	5,1% -6,5%	57.818.528.000	98.364.141.906
19	USD	4,8 % - 6,8%	231.332.534.540	-
20	VND	12,7%-19%	-	85.400.000.000
21	USD	4%-5,3%	183.498.218.052	129.789.639.741
22	VND	11,2%-18,5%	29.400.000.000	71.332.155.000
			<u>1.874.783.164.492</u>	<u>2.058.178.693.714</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Tập đoàn.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn**

		30.9.2012	30.9.2011
		VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	(*)	638.262.330.949	734.218.920.873
Nợ thuê tài chính	(**)	74.922.199.406	29.110.947.093
Nợ dài hạn khác	(***)	58.267.488.000	77.131.472.000
		<u>771.452.018.355</u>	<u>840.461.339.966</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))		(144.621.141.648)	(187.289.179.248)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))		(20.521.443.928)	(8.646.164.196)
		<u>606.309.432.779</u>	<u>644.525.996.522</u>

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	30.9.2012	30.9.2011
				VNĐ	VNĐ
01	VND	25/09/2017	13%-17,6%	155.288.986.000	188.753.256.000
02	VND	11/06/2016	13%-18%	290.697.516.695	-
03	USD	15/09/2013	7,2%-7,5%	1.564.516.048	3.098.985.696
04	VND	26/04/2015	14-17,9%	9.229.890.000	13.861.890.000
05	VND	24/10/2015	7,8%-8,4%	35.500.000.000	49.720.000.000
06	USD	08/09/2018	1,7%	96.581.300.106	112.403.818.206
07	VND	17/07/2017	14-16,5%	49.400.122.100	-
08	VND	26/10/2016	15%-18,5%	-	40.865.888.000
09	VND	29/03/2016	14,9%-21%	-	297.075.482.971
10	VND	27/12/2012	23%	-	14.000.000.000
11	USD	02/05/2012	6,5%	-	14.439.600.000
				<u>638.262.330.949</u>	<u>734.218.920.873</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)****(**)** Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính

	30.9.2012		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	30.258.852.744	9.737.408.816	20.521.443.928
Từ 1-5 năm	67.908.490.149	13.507.734.671	54.400.755.478
	<u>98.167.342.893</u>	<u>23.245.143.487</u>	<u>74.922.199.406</u>

	30.9.2011		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	12.912.102.101	4.265.937.905	8.646.164.196
Từ 1-5 năm	25.157.688.888	4.692.905.991	20.464.782.897
	<u>38.069.790.989</u>	<u>8.958.843.896</u>	<u>29.110.947.093</u>

Tất cả các khoản nợ trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản nợ này.

(***) Nợ dài hạn khác là Khoản nợ 2.144.000 Euro tương đương 58.267.488.000 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 2.728.000 Euro tương đương 77.131.472.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 5 năm 2016.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	46.827.168.659	10.340.205.509
Thuế giá trị gia tăng	17.603.888.915	2.804.260.421
Thuế xuất nhập khẩu	76.358.503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.678.975.563	4.811.764.787
Thuế khác	465.005.931	2.148.087.747
	<u>84.651.397.571</u>	<u>20.104.318.464</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Điện	3.855.747.726	235.804.437
Xây dựng cơ bản dở dang	1.623.564.318	9.737.303.244
Chi phí vận chuyển	1.981.006.445	7.285.891.191
Phí kiểm toán	785.454.544	919.599.998
Lương tháng 13	10.262.949.429	3.472.230.000
Lãi vay	3.892.928.961	9.778.816.019
Chi phí phải trả khác	4.339.253.420	137.892.658
	<u>26.740.904.843</u>	<u>31.567.537.547</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Cổ tức phải trả	2.494.771.525	1.397.909.550
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	949.195.838	918.853.052
Phải trả khác	13.893.332.747	5.723.273.857
	<u>17.337.300.110</u>	<u>8.040.036.459</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	30.9.2012 VND	30.9.2011 VND
Số dư đầu năm	7.946.458.110	1.728.997.376
Trích lập	6.406.734.996	10.768.960.575
Sử dụng	(4.364.403.876)	(4.551.499.841)
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối	(4.055.557.395)	-
Giảm khác	(707.980.636)	-
	<u>5.225.251.199</u>	<u>7.946.458.110</u>

18 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

	30.9.2012		30.9.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu quỹ	(3.859.212)	-	(2.020.012)	-
Cổ phiếu phổ thông				
đang lưu hành	96.931.578	-	98.770.778	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	244.094.315.470	(572.094.000)	8.525.313.060	1.711.498.724.893
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	160.168.374.901	-	-	160.168.374.901
Chia cổ tức	-	-	-	(50.156.649.000)	-	-	(50.156.649.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.016.088.845)	-	(28.016.088.845)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(10.768.960.575)	-	-	(10.768.960.575)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	343.337.080.796	(28.588.182.845)	8.525.313.060	1.782.725.401.374
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	368.103.367.888	-	-	368.103.367.888
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	-	-	-	4.055.557.395	-	-	4.055.557.395
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(97.557.418.000)	-	-	(97.557.418.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.128.541.137)	-	(28.128.541.137)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	6.412.839.096	(6.412.839.096)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(6.406.734.996)	-	-	(6.406.734.996)
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	707.980.636	-	-	-	707.980.636
Sử dụng quỹ khác	-	-	(4.972.492.823)	-	-	-	(4.972.492.823)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	2.148.326.909	605.119.013.987	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.018.527.120.337

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2012 ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 14/NQ/HĐQT/2012 ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị quyết số 30/NQ/HĐQT/2012 ngày 15 tháng 6 năm 2012 về việc chia cổ tức.

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Bán thành phẩm	9.246.014.302.100	7.036.652.233.437
Bán hàng hóa	859.638.108.267	1.142.374.278.626
Cung cấp dịch vụ	5.335.896.300	461.195.766
	<u>10.110.988.306.667</u>	<u>8.179.487.707.829</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(109.570.991)	(771.748.862)
Hàng bán bị trả lại	(22.531.595.056)	(12.399.818.026)
Giảm giá hàng bán	(390.909.075)	(329.529.887)
	<u>(23.032.075.122)</u>	<u>(13.501.096.775)</u>
	<u><u>10.087.956.231.545</u></u>	<u><u>8.165.986.611.054</u></u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	3.862.359.199	3.664.797.659
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.729.484.555	45.286.243.388
	<u>48.591.843.754</u>	<u>48.951.041.047</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Thành phẩm	7.891.069.900.293	6.134.894.497.014
Hàng hóa	787.245.656.610	974.686.899.800
Dịch vụ	2.720.847.795	473.689.986
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.785.601.272	-
	<u>8.682.822.005.970</u>	<u>7.110.055.086.800</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Lãi vay	340.390.787.401	288.078.153.510
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.978.053.765	169.323.624.469
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.126.940.680)	573.940.680
	<u>409.241.900.486</u>	<u>457.975.718.659</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	96.577.676.057	74.294.554.728
Chi phí khấu hao	18.760.384.721	19.076.605.544
Chi phí vật liệu bao bì	1.907.889.808	2.224.576.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.883.446.862	200.283.807.110
Chi phí khác	19.267.174.394	13.030.390.259
	<u>386.396.571.842</u>	<u>308.909.934.516</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	122.823.603.993	85.402.603.087
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.632.842.779	6.897.187.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.634.879.798	15.456.525.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.909.659.257	58.734.562.479
Chi phí khác	37.225.756.188	22.514.553.818
	<u>261.226.742.015</u>	<u>189.005.431.707</u>

25 THU NHẬP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Bán phế liệu	6.803.832.226	13.889.373.722
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.248.224.565	62.548.208.722
Thu nhập khác	21.733.884.929	11.621.983.577
	<u>31.785.941.720</u>	<u>88.059.566.021</u>

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.291.082.139	62.153.033.947
Chi phí khác (*)	13.799.357.520	6.422.213.563
	<u>17.090.439.659</u>	<u>68.575.247.510</u>

(*) Bao gồm khoản tiền truy thu và phạt thuế 11.039.479.294 đồng của Công ty TNHH Tôn Hoa Sen Phú Mỹ - một công ty con của Công ty trước đây. Vì công ty này đã giải thể theo Quyết định số 244/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010 nên Công ty có trách nhiệm thanh toán khoản này.

27 THUẾ***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen***

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25%. Từ năm 2014, thuế suất là 25%. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

27 THUẾ (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước bằng 25% lợi nhuận tính thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	411.556.357.047	168.475.798.930
Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn	69.433.661.677	32.817.263.416
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.560.066.771	11.733.495.715
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn	241.898.021	222.349.899
Thu nhập không chịu thuế	(13.755.469.574)	(7.834.555.531)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.379.706.492)	-
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(29.408.100.515)	(16.706.325.506)
Dự phòng thiếu của năm trước	8.556.039.864	7.174.128.628
Giảm thuế suất	(4.795.400.593)	(5.282.277.768)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	-	515.437.500
Thuế TNDN được hoàn (*)	-	(14.332.092.324)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	43.452.989.159	8.307.424.029

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn thể hiện khoản tiền Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen nhận lại trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 theo kết luận thanh tra thuế của Tổng Cục thuế. Trước đó, khoản tiền này đã được công ty này tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 và nộp cho Nhà nước theo yêu cầu của Cục thuế sở tại. Việc hoàn lại thuế này là do sự khác biệt trong cách diễn giải quy định về thuế liên quan đến việc ưu đãi thuế của công ty này giữa Cục thuế sở tại và Tổng Cục thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập tính thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

28 CỐ TỨC

Cổ tức được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ bằng 10% mệnh giá cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 1.000 đồng).

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	368.103.367.888	160.168.374.901
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	97.872.861	98.770.778
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.761	1.622

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	10.177.050.899.778	11.051.234.931.496
Chi phí nhân công và nhân viên	310.562.325.023	211.527.664.606
Chi phí khấu hao và phân bổ	260.224.527.337	194.945.656.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.786.710.718	456.919.316.405
Các chi phí khác	185.034.803.092	107.380.837.177
	11.577.659.265.948	12.022.008.406.014

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Tập đoàn đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tỷ giá

Việc kinh doanh của Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Tập đoàn có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Tập đoàn giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Tập đoàn thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	30.09.2012		
	Số dư bảng USD Tương đương VNĐ	Số dư bảng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.865.102.635	6.021.880	2.871.124.515
Phải thu thương mại	201.145.081.799	-	201.145.081.799
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	37.532.010.178	39.699.997	37.571.710.175
	<u>241.542.194.612</u>	<u>45.721.877</u>	<u>241.587.916.489</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.654.121.552.075)	(58.267.488.000)	(1.712.389.040.075)
Phải trả thương mại	(335.204.971.804)	-	(335.204.971.804)
Phải trả khác	(2.054.807.729)	-	(2.054.807.729)
	<u>(1.991.381.331.608)</u>	<u>(58.267.488.000)</u>	<u>(2.049.648.819.608)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(1.749.839.136.996)</u>	<u>(58.221.766.123)</u>	<u>(1.808.060.903.119)</u>
	30.09.2011		
	Số dư bảng USD Tương đương VNĐ	Số dư bảng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	334.891.361	6.201.902	341.093.263
Phải thu thương mại	127.760.566.730	-	127.760.566.730
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	48.685.493.899	1.596.180.660	50.281.674.559
	<u>176.780.951.990</u>	<u>1.602.382.562</u>	<u>178.383.334.552</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.253.487.148.937)	(77.131.472.000)	(1.330.618.620.937)
Phải trả thương mại	(720.824.344.088)	-	(720.824.344.088)
Phải trả khác	(18.151.632.809)	-	(18.151.632.809)
	<u>(1.992.463.125.834)</u>	<u>(77.131.472.000)</u>	<u>(2.069.594.597.834)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(1.815.682.173.844)</u>	<u>(75.529.089.438)</u>	<u>(1.891.211.263.282)</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)**

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Tập đoàn sẽ thay đổi.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (16.164.238.728)/16.164.265.894 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: (16.759.170.150)/16.794.867.690 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (539.008.041)/539.008.041 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: (699.284.963)/699.284.963 đồng).

(ii) Rủi ro về giá

Tập đoàn không phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư được phân loại sẵn sàng để bán bởi vì Tập đoàn không có các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết.

(iii) Rủi ro biến động lãi suất

Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

(iii) Rủi ro biến động lãi suất

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (13.264.531.271)/13.309.842.079 đồng (Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: (13.967.627.970)/13.967.627.970 đồng).

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (7.003.069.527)/7.014.799.916 đồng (Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: (5.860.383.965)/5.860.383.965 đồng).

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro nợ phải thu**

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

Các khoản nợ phải thu bao gồm như sau:

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu là từ các Tập đoàn có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Số tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn cũng không bị giảm giá là 410.116.200.783 đồng (Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: 341.220.827.915 đồng).

(ii) Các tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Chi tiết tuổi nợ các khoản phải thu:

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	67.502.933.962	58.019.004.033
Quá hạn 31 đến 60 ngày	17.656.803.188	27.810.788.040
Quá hạn trên 60 ngày	80.994.592.700	26.756.921.845
	<u>166.154.329.850</u>	<u>112.586.713.918</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro nợ phải thu (tiếp theo)***(ii) Các tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng giảm giá liên quan như sau:

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Tổng các khoản phải thu	607.105.628.000	464.096.658.842
Trừ: Dự phòng giảm giá	(8.314.116.749)	(3.862.992.588)
	<u>598.791.511.251</u>	<u>460.233.666.254</u>
Số đầu năm	3.862.992.588	2.073.644.326
Lập dự phòng giảm giá	4.451.124.161	1.789.348.262
Số cuối năm	<u>8.314.116.749</u>	<u>3.862.992.588</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	30.9.2012			Tổng cộng VNĐ
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012				
Phải trả thương mại	484.411.293.421	-	-	484.411.293.421
Vay ngắn hạn	1.874.783.164.492	-	-	1.874.783.164.492
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	165.142.585.576	606.308.855.689	577.090	771.452.018.355
	<u>2.524.337.043.489</u>	<u>606.308.855.689</u>	<u>577.090</u>	<u>3.130.646.476.268</u>
	30.9.2011			Tổng cộng VNĐ
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011				
Phải trả thương mại	1.098.014.470.240	-	-	1.098.014.470.240
Vay ngắn hạn	2.058.178.693.714	-	-	2.058.178.693.714
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	195.935.343.444	638.392.743.733	6.133.252.789	840.461.339.966
	<u>3.352.128.507.398</u>	<u>638.392.743.733</u>	<u>6.133.252.789</u>	<u>3.996.654.503.920</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn và các khoản vay là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	1.072.200.000	954.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	6.358.681.967	4.293.126.682

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.9.2012	30.9.2011
	VND	VND
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)		
Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	21.998.113.123	21.194.152.720
Từ 1 đến 5 năm	66.417.395.619	69.375.630.134
Trên 5 năm	246.047.114.053	251.241.359.892
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	334.462.622.795	341.811.142.746

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	186.444.843.145	28.575.744.556

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 18 tháng 12 năm 2012.


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc